

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2013

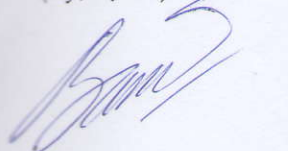
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.897.209.237	42.806.541.255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.072.482.678	27.828.973.012
1. Tiền	111	V.01	560.815.978	21.828.973.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.511.666.700	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.042.421.912	13.257.018.665
1. Phải thu của khách hàng	131		27.538.536.718	12.903.634.808
2. Trả trước cho người bán	132		362.726.314	11.421.162
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	141.158.880	341.962.695
IV. Hàng tồn kho	140		1.657.184.332	1.654.759.242
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.657.184.332	1.654.759.242
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản lưu động khác	150		125.120.315	65.790.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.600.924	65.790.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	34.709.691	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.809.700	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.900.014.138	321.097.781.891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		309.217.866.105	319.750.908.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	307.322.560.834	318.278.795.899
- Nguyên giá	222		389.107.404.551	389.380.183.373
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.784.843.717)	(71.101.387.474)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.467.797.125	1.472.112.474
- Nguyên giá	228		1.492.970.000	1.538.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.172.875)	(66.057.526)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	427.508.146	
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		466.000.000	162.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		466.000.000	162.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.216.148.033	1.184.873.518
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.216.148.033	1.184.873.518
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361.797.223.375	363.904.323.146

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		215.385.064.722	217.758.448.938
I. Nợ ngắn hạn	310		57.662.321.985	45.960.502.137
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28.650.408.128	28.650.408.128
2. Phải trả người bán	312		593.727.331	1.343.285.973
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.929.781.714	2.896.993.236
5. Phải trả người lao động	315		722.768.696	590.941.333
6. Chi phí trả trước	316	V.17	6.198.183.400	5.743.260.300
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16.438.742.271	1.319.480.034
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.128.710.445	5.416.133.133
II. Nợ dài hạn	330		157.722.742.737	171.797.946.801
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	157.722.742.737	171.797.946.801
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.412.158.653	146.145.874.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	146.412.158.653	146.145.874.208
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.619.420.139	13.619.420.139
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.182.924.171	2.182.924.171
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.609.814.343	30.343.529.898
11. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.797.223.375	363.904.323.146

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 07 tháng 07 năm 2013

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VI.25	33.560.606.244	35.229.354.628	58.015.475.758	66.105.780.677
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26				
Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	33.560.606.244	35.229.354.628	58.015.475.758	66.105.780.677
Giá vốn hàng bán	11	VI.28	8.589.082.540	8.510.883.019	15.883.946.216	16.056.696.591
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		24.971.523.704	26.718.471.609	42.131.529.542	50.049.084.086
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	677.496.061	675.220.656	1.114.757.292	1.143.961.579
Chi phí tài chính	22	VI.30	5.304.146.717	6.655.186.300	10.703.033.106	13.268.540.468
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.304.146.717	6.655.186.300	10.703.033.106	13.268.540.468
Chi phí bán hàng	24					
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.050.674.992	1.030.815.751	1.797.715.341	1.738.121.891
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		19.294.198.056	19.707.690.214	30.745.538.387	36.186.383.306
Thu nhập khác	31		334.408.000	388.686.094	657.908.000	740.686.094
Chi phí khác	32		165.879.318	331.758.636	331.758.636	331.758.636
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		168.528.682	56.927.458	326.149.364	408.927.458
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.462.726.738	19.764.617.672	31.071.687.751	36.595.310.764
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	467.211.931	428.737.419	805.403.306	698.925.146
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.995.514.807	19.335.880.253	30.266.284.445	35.896.385.618
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.899,55	1.933,59	3.026,63	3.589,64

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 15 tháng 07 năm 2013

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN ĐÌNH TUÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		49.852.533.923	61.714.921.383
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(3.220.418.590)	(10.157.798.491)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3.260.910.759)	(5.228.204.431)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(10.703.033.106)	(13.514.213.437)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(795.456.664)	(745.796.086)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		249.318.766	740.686.094
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(10.593.619.079)	(8.310.073.512)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.528.414.491	24.499.521.520
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21			(137.259.353)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(304.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi chi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.001.167.014	1.143.961.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		697.167.014	5.506.702.226
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.075.204.064)	(13.575.204.064)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.906.867.775)	(24.833.539.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.982.071.839)	(38.408.744.005)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.756.490.334)	(8.402.520.259)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.828.973.012	27.338.104.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	21.072.482.678	18.935.584.693

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 15 tháng 07 năm 2013

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐÌNH TUÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư các dự án nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất và kinh doanh điện năng; giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp và thủy lợi, thủy điện.

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a/. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b/. Đối với thủy điện H'Mun

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2011 - 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2015 - 2022)

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39 121 000 007 ngày 15 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh số 39 121 000 007 ngày 27 tháng 08 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra dòng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm chuyển đổi.

2 - Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá mua thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên .

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): là những tài sản thoả mãn đồng thời 04 tiêu chuẩn;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện theo QĐ số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước, chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể về quyền sở hữu về sản phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng, xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền		
Tiền mặt	6.961.838	21.226.974
Tiền gửi ngân hàng	553.854.140	21.807.746.038
Các khoản tương đương tiền	20.511.666.700	6.000.000.000
Cộng	21.072.482.678	27.828.973.012
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-
- Đầu tư ngắn hạn khác		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nộp thừa		13.531.560
Phải thu khác	141.158.880	328.431.135
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	111.562.500	150.376.411
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	-	150.486.122
- Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn	25.277.778	23.250.000
- Phải thu đối tượng khác	4.318.602	4.318.602
Cộng	141.158.880	341.962.695
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	191.172.762	191.172.762
Công cụ, dụng cụ	1.466.011.570	1.463.586.480
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.657.184.332	1.654.759.242

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	34.709.691	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	34.709.691	-

06- Phải thu dài hạn nội bộ**07- Phải thu dài hạn khác****08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	193.478.121.738	153.936.517.195	2.712.013.577	257.086.277	38.996.444.586	389.380.183.373
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu XDCB h/thành			-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	15.692.545	257.086.277	-	272.778.822
Số cuối năm	193.478.121.738	153.936.517.195	2.696.321.032	-	38.996.444.586	389.107.404.551
Khấu hao						
Số đầu năm	33.589.442.267	27.172.661.537	564.494.012	89.932.779	9.684.856.879	71.101.387.474
Khấu hao trong năm	4.929.989.049	4.397.852.919	180.268.302	30.370.452	1.280.971.297	10.819.452.019
Tỷ, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	15.692.545	120.303.231	-	135.995.776
Số cuối năm	38.519.431.316	31.570.514.456	729.069.769	-	10.965.828.176	81.784.843.717
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	159.888.679.471	126.763.855.658	2.147.519.565	167.153.498	29.311.587.707	318.278.795.899
Số cuối năm	154.958.690.422	122.366.002.739	1.967.251.263	-	28.030.616.410	307.322.560.834

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Website	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.492.970.000	25.000.000	20.200.000	1.538.170.000
Mua trong năm				-
Giảm trong kỳ		25.000.000	20.200.000	
Số cuối năm	1.492.970.000	-	-	1.492.970.000
Khấu hao				
Số đầu năm	20.857.525	25.000.000	20.200.000	66.057.525
Khấu hao trong năm	4.315.350			4.315.350
Giảm trong năm		25.000.000	20.200.000	45.200.000
Số cuối năm	25.172.875	-	-	25.172.875
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.472.112.475	-	-	1.472.112.475
Số cuối năm	1.467.797.125	-	-	1.467.797.125

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng dở dang:**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Công ty TNHH GKC)	466.000.000	162.000.000
Cộng	466.000.000	162.000.000
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá trị còn lại TSCĐ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TS	136.783.045	-
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.076.845.982	1.173.151.623
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.519.006	11.721.895
Cộng	1.216.148.033	1.184.873.518
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	28.650.408.128	28.650.408.128
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	3.761.500.000	3.761.500.000
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển	2.311.408.128	2.311.408.128
- Tổng Công ty Điện Lực Miền trung	3.761.500.000	3.761.500.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	14.316.000.000	14.316.000.000
Cộng	28.650.408.128	28.650.408.128
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.179.500.470	2.191.765.233
Thuế thu nhập doanh nghiệp	467.211.931	457.265.289
Thuế thu nhập cá nhân		22.698.884
Thuế tài nguyên	283.069.313	225.263.830
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.929.781.714	2.896.993.236
17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí môi trường rừng	6.198.183.400	5.743.260.300
Cộng	6.198.183.400	5.743.260.300
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	4.963.680	-
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.433.778.591	1.319.480.034
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	8.023.116.000	-
+ Cổ tức phải trả	8.023.116.000	-
+ Lãi vay		-
- Tổng Công ty Điện Lực Miền trung	450.000.000	-
+ Cổ tức phải trả	450.000.000	-
+ Lãi vay		-
- Các đối tượng khác	7.960.662.591	1.319.480.034
+ Cổ tức phải trả	7.929.303.655	1.310.740.279
+ Các khoản khác	31.358.936	8.739.755
Cộng	16.438.742.271	1.319.480.034

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay dài hạn	157.722.742.737	171.797.946.801
- Công ty cổ phần Điện gia Lai	35.734.250.000	37.615.000.000
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	35.734.250.000	37.615.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai	28.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển	10.979.126.124	12.134.830.188
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	47.275.116.613	54.433.116.613
b. Nợ dài hạn		
Cộng	157.722.742.737	171.797.946.801

Các khoản vay của Ngân hàng là để đầu tư xây dựng công trình Thủy điện H'Mun và các khoản vay của Công ty điện lực 3 (nay là Tổng công ty điện lực Miền Trung) và Công ty điện Gia Lai (nay là Công ty cổ phần điện Gia Lai) là để trả nợ vốn đó đầu tư xây dựng dự án thủy điện H'Chan theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 36/2006/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay có điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong từng định kỳ 06 tháng được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai phát hành tại ngày thực hiện điều chỉnh lãi suất cộng với phí ngân hàng là 0,2%/tháng.

- Hợp đồng vay vốn số 08/2006/HĐTD ngày 11 tháng 08 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Theo biên bản thỏa thuận thì mức lãi suất cho vay đối với dự án này là 8,4%/năm cho các khoản giải ngân kể từ ngày 01/07/2008 trở đi.

- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của hai hợp đồng trên là tài sản hình thành từ vốn vay, gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và quyền sở hữu khai thác công trình Thủy điện H'Mun.

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27 tháng 09 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn cho vay là 13 năm, lãi suất 1,7%/năm trên số dư nợ vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án Thủy điện H'Mun.

- Hợp đồng vay lại vốn vay tín dụng dài hạn số 08/HĐTD ngày 31/12/2008 với Công ty Điện lực 3. Theo đó, thời hạn cho vay là 15 năm, kỳ hạn trả lãi vay: 3 tháng/1 lần. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất có điều chỉnh: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Đà Nẵng cộng phí ngân hàng 1%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh một năm 2 lần vào các ngày 30 tháng 06 và 31 tháng 12 hằng năm.

- Hợp đồng vay lại vốn vay tín dụng dài hạn số 09/HĐTD ngày 31/12/2008 với Công ty điện Gia Lai. Theo đó, thời hạn cho vay là 15 năm, kỳ hạn trả lãi vay: 3 tháng/1 lần. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất có điều chỉnh: Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp và PTNT thành phố Đà Nẵng cộng phí ngân hàng 1%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh một năm 2 lần vào các ngày 30 tháng 06 và 31 tháng 12 hằng năm.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	4.470.797.054	2.182.924.171	27.568.694.520	134.222.415.745
Tăng vốn trong năm			9.148.623.085		69.128.021.098	78.276.644.183
Giảm trong năm		-			66.353.185.720	66.353.185.720
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	100.000.000.000	-	13.619.420.139	2.182.924.171	30.343.529.898	146.145.874.208
Tăng vốn trong năm nay		-	-		30.266.284.445	30.266.284.445
Giảm vốn trong năm nay					30.000.000.000	30.000.000.000
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	-	13.619.420.139	2.182.924.171	30.609.814.343	146.412.158.653

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty điện lực miền trung	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	53.487.440.000	53.487.440.000
Các cổ đông khác	43.512.560.000	43.512.560.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	53.915.747.250
+ Cổ đông Công ty CP điện Gia Lai (GEC)	8.023.116.000	25.500.000.000
+ Cổ đông Tổng Công ty điện lực Miền trung (CPC)	450.000.000	1.530.000.000
+ Cổ đông khác	6.526.884.000	26.885.747.250

d- Cổ tức

	Cuối kỳ	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	30.000.000.000	51.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	30.000.000.000	51.000.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
g- Lợi nhuận chưa phân phối		
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	30.343.529.898	27.568.694.521
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	30.266.284.445	69.128.021.097
Phân phối lợi nhuận	30.000.000.000	66.353.185.720
Phân phối lợi nhuận năm trước	15.000.000.000	24.109.635.849
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	3.109.635.849
- Chia trả cổ tức cho cổ đông	15.000.000.000	21.000.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	15.000.000.000	42.243.549.871
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	6.038.987.237
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	6.204.562.634
- Tạm chi trả cổ tức cho cổ đông	15.000.000.000	30.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30.609.814.343	30.343.529.898

h- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán có thể.

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán điện thương phẩm	58.015.475.758	66.105.780.677
Cộng	58.015.475.758	66.105.780.677
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27- Doanh thu thuần về bán hàng (Mã số 10)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	58.015.475.758	66.105.780.677
Cộng	58.015.475.758	66.105.780.677
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.883.946.216	16.056.696.591
Cộng	15.883.946.216	16.056.696.591

29- Doanh thu từ hoạt động tài chính (Mã số 21)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.114.757.292	1.143.961.579
Cộng	1.114.757.292	1.143.961.579
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Lãi tiền vay	10.703.033.106	132.685.404.683
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Cộng	10.703.033.106	132.685.404.683
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.071.687.751	36.595.310.764
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	400.439.322	371.920.639
Điều chỉnh tăng	400.439.322	371.920.639
- Thu lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	220.000.000	167.000.000
- Khấu hao TSCĐ không hợp lệ	43.226.822	38.761.139
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	137.212.500	166.159.500
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	31.472.127.073	36.967.231.403
+ Dự án H'Chan	13.444.819.297	15.846.398.017
+ Dự án H'Mun	17.494.658.412	20.711.905.928
+ Thu nhập khác	532.649.364	408.927.458
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.227.110.112	3.758.062.259
+ Dự án H'Chan	1.344.481.930	1.584.639.802
+ Dự án H'Mun	1.749.465.841	2.071.190.593
+ Thu nhập khác	133.162.341	102.231.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	2.421.706.806	3.059.137.113
+ Dự án H'Chan	672.240.965	792.319.900
+ Dự án H'Mun	1.749.465.841	2.071.190.593
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 08/2012/QH13	-	195.626.620
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	805.403.306	698.925.146
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	805.403.306	698.925.146
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30.266.284.445	35.896.385.618

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.158.191	69.990.406
Chi phí nhân công	3.823.422.463	4.177.000.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.823.767.369	10.460.574.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.220.194	58.396.523
Chi phí khác bằng tiền	3.080.851.976	3.360.615.001
Cộng	18.013.420.193	18.126.577.112

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Tiến Bằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 15 tháng 07 năm 2013

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN ĐÌNH TUÂN